TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2019/DS-PT
Ngày: 12-3-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2019/TLPT-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 146/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2019/QĐPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị H, sinh năm 1953, cư trú tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Phạm Chí C, sinh năm 1968;

2. Bà Phạm Thị Bé T, sinh năm 1971;

3. Bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), sinh năm 1974;

4. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy Q của bị đơn là: Ông Võ Quang T1, sinh năm 1948, cư trú tại: Số nhà C6, Khu phố U, phường K, thành phố B, tỉnh Bến Tre (được ủy Q theo văn bản ủy Q ngày 17/12/2018).

- *Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Hoài P, sinh năm 1968;

2. Bà Nguyễn Kim S, sinh năm 1969;

3. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1956;

4. Anh Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1973;

5. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1976;

6. Chị Nguyễn Thị Tâm T3, sinh năm 1987;

7. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1981;

Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Q1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Tâm H2, anh Nguyễn Văn Q là: Bà Võ Thị T2 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 08/11/2018).

- *Người kháng cáo*: Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2016, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 20/9/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Võ Thị H trình bày:

Bà và ông Phạm Văn R kết hôn năm 1991, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào năm 1998, trong quá trình chung sống không có con chung, không có con nuôi. Trước khi bà với ông R kết hôn thì ông R đã có vợ là bà Nguyễn Thị C1, có 04 người con gồm: Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 và ông Phạm Văn L. Khi bà sống chung với ông R thì ông R vẫn chưa ly hôn với bà C1. Đến năm 1993, ông R và bà C1 ly hôn.

Trước khi bà về chung sống với ông R thì ông R đã được cha mẹ ruột cho một phần đất ruộng và đất vườn. Vào năm 1991, bà về sống với ông R và cùng ông R canh tác các phần đất này. Năm 1992, ông R đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, việc ông R cưới bà đã được gia đình ông R đồng ý, ông R cũng đã đồng ý tài sản sẵn có của ông R là tài sản chung của bà và ông R, cụ thể gồm:

- Phần đất thửa 352, tờ bản đồ 29, diện tích là 2.228m^2, mục đích sử dụng đất: ONT + CLN, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất thửa 403, tờ bản đồ 29, diện tích là 2.860,3m^2, mục đích sử dụng đất: LUA, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trong phần đất này, ông R đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q2 (chồng bà Võ Thị T2) diện tích 1.618,75m^2, có lập giấy chuyển nhượng đất ruộng vào ngày 14/10/1993. Đến năm 2006, bà và ông R chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoài P và bà Nguyễn Thị Kim S 1.500m^2 theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 22/02/2006. Trước đây, trên phần đất này ông R và bà C1 cất một ngôi nhà lá nhưng đến khi bà về sống với ông R thì ngôi nhà không còn sử dụng được. Năm 2001, bà cùng ông R xây nhà mới trên nền nhà cũ với số tiền khoảng 50.000.000 đồng. Thời gian này, do nhà mới xây gạch, chưa tô nên các con của ông R có cho ông R tiền để xây dựng căn nhà hoàn chỉnh nhưng số tiền bao nhiêu thì bà không biết. Trong thời gian sống với ông R, bà có đốn bỏ một số cây dừa cũ, trồng 60 cây dừa mới và sau này có đốn bỏ một số cây dừa bị bệnh. Hiện tại, trên đất chỉ còn 12 cây dừa đã có sẵn khi bà về sống với ông R, số cây trồng còn lại đều do bà trồng. Bà và ông R có dùng đất thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện G. Do bà H1 là người trả nợ cho bà và ông R nên bà H1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, ông R mất không có di chúc tài sản cho ai. Chi phí nằm viện, đám tang, chi phí mai táng cho ông R do các bị đơn lo. Đến năm 2016, ông Phạm Văn L vào sử dụng nhà và đất cho đến nay nên bà đi nơi khác sống.

Do đất và nhà là tài sản chung của bà và ông R, vì vậy bà được quyền sử dụng ½ diện tích đất và được quyền sở hữu ½ giá trị nhà nhưng bị đơn không đồng ý giao cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu bị đơn chia ½ diện tích đất và ½ giá trị nhà. Giá trị nhà bà yêu cầu tính tại thời điểm xây cất năm 2001, ½ giá trị nhà lúc đó là 30.000.000 đồng. Theo đo đạc thực tế thì phần đất bà yêu cầu được chia trong tài sản chung với ông R và yêu cầu chia thừa kế gồm:

- Các phần đất diện tích 623,5m^2, thửa 352a và diện tích 247,9m^2, thửa 352b cùng tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm.

- Các phần đất diện tích 508,9m^2, thửa 403a, diện tích 313,4m^2, thửa 403b và diện tích 464,6m^2, thửa 403c, cùng tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước.

Đối với thửa 352, khi khởi kiện bà yêu cầu được chia tài sản chung là 1.114m^2, yêu cầu chia thừa kế là 222,8m^2, tổng cộng yêu cầu chia 1.336,8m^2. Diện

tích đo đạc thực tế thửa 352a và 352b là 871,4m^2, so với yêu cầu khởi kiện ban đầu chênh lệch còn thiếu là 465,4m^2. Do các bị đơn được sử dụng phần diện tích đất chênh lệch này nên bà yêu cầu các bị đơn phải trả cho bà giá trị phần đất chênh lệch theo biên bản định giá là 79.349.920 đồng.

Đối với thửa 403 khi khởi kiện bà yêu cầu được chia tài sản chung là 680,15m^2, yêu cầu chia thừa kế là 136,03m^2, cộng lại là 816,18m^2. Diện tích đo đạc thửa 352a và 352b mà bà yêu cầu được quyền sử dụng là 1.286,9m^2, so với yêu cầu khởi kiện ban đầu có chênh lệch 514,76m^2, phần này bà đồng ý trả cho bị đơn giá trị chênh lệch theo biên bản định giá số tiền là 22.649.440 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà xin rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu nhận giá trị căn nhà là 30.000.000 đồng, không tranh chấp căn nhà. Đối với phần đất ông R đã bán cho ông Q2 và phần đất bà cùng ông R đã bán cho ông P, bà S thì bà không có tranh chấp nên không có yêu cầu thu thập chứng cứ đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ đối với các phần đất này. Bà đồng ý làm thủ tục để vợ, con ông Q2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi vợ, con ông Q2 có yêu cầu và tách thửa cho ông P, bà S khi ông P, bà S có yêu cầu. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá tài sản tranh chấp. Bà có yêu cầu nhận đất, không đồng ý nhận giá trị đất vì hiện tại bà không có chỗ ở.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Chí C trình bày:

Cha mẹ ông là ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị C1 có 04 người con: bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (theo giấy chứng minh nhân dân tên là Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L và ông, không có con nuôi. Khi bà Võ Thị H sống chung với ông R thì ông R vẫn chưa ly hôn với bà C1 nhưng ông R và bà C1 ly thân. Đến năm 1993, ông R và bà C1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 12/QĐTTLH ngày 05/11/1993 của Tòa án nhân dân huyện G. Tài sản chung của ông R và bà C1 là đất ruộng và đất có nhà. Theo thỏa thuận của ông R và bà C1 khi ly hôn thì không tranh chấp về tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận ông R nuôi hết các con và được sở hữu toàn bộ tài sản đất và nhà, hiện nay là phần đất thửa số 352 và thửa số 403, cùng tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 2013, ông R chết để lại các phần đất và căn nhà nêu trên, không di chúc. Trong phần đất này, khi ông R còn sống, ông R đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q2 diện tích 1.618,75m^2. Đến năm 2006, bà H và ông R chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoài P và bà Nguyễn Thị Kim S 1.500m^2 đất. Quá trình giải quyết vụ án ông mới biết được phần đất ông Q2 đã nhận chuyển nhượng hiện nay theo trích lục bản đồ địa chính có diện tích là 1.693m^2, thuộc thửa

số 10, tờ bản đồ 34, phần đất ông P, bà S đã nhận chuyển nhượng theo đo đạc thực tế trong vụ án này là một phần thửa 403 diện tích 1.573,2m^2. Đối với phần đất ông R đã bán cho ông Q2 (chồng bà T2) và phần đất bà H và ông R đã bán cho ông P, bà S thì các bên đã giao nhận đất và thanh toán xong. Mặc dù có chênh lệch diện tích nhưng chênh lệch do đo đạc, còn ranh các bên sử dụng vẫn không thay đổi nên ông và bà T, bà H1, ông L không có tranh chấp và không có yêu cầu thu thập chứng cứ đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ đối với các phần đất này. Ông và bà T, bà H1, ông L đồng ý làm thủ tục để bà T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bà T2 có yêu cầu và tách thửa nếu ông P, bà S có yêu cầu.

Bà H sống cùng ông R trên phần đất tranh chấp nhưng không có công sức cải tạo đất, không trồng cây mà chỉ hưởng huê lợi có sẵn trên đất. Tất cả cây trồng đều do ông R trồng. Trong quá trình chung sống, bà H gây ra nhiều khoản nợ, ông R phải thục đất, bán đất, vay ngân hàng. Bà H1 phải trả nợ Ngân hàng và bỏ tiền ra xây cất nhà kiên cố vào năm 2016. Đồng thời, ông R bệnh và mất thì chi phí nằm viện, đám tang, chi phí mai táng, xây mộ đều do bà H1 lo. Bà H không lo bất kỳ chi phí nào. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H. Nguồn gốc của các phần đất đang tranh chấp do ông bà nội của ông cho ông R để canh tác, hưởng huê lợi thờ cúng ông bà và nuôi anh em ông. Do đó, đất này được xem là tài sản riêng của ông R vì có trước khi ông R chung sống với bà H. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà H thì ông đồng ý nhận chung phần thừa kế với bà T, bà H1, ông L, không có yêu cầu đo đạc đất riêng từng phần.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị Kim H1 trình bày:

Bà là con ruột của ông Phạm Văn R và bà Nguyễn Thị C1. Theo các giấy tờ bà thường sử dụng tên Phạm Thị Kim H1 nhưng theo giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Kim H1 nên trong quá trình giải quyết vụ án, có khi bà ghi tên là Phạm Thị Kim H1, có khi bà ghi tên Nguyễn Thị Kim H1.

Bà thống nhất với trình bày của ông C. Khi bà H và ông R bắt đầu chung sống đã có sẵn ngôi nhà lá nhưng đã cũ. Bà H và ông R xây lại nhà mới trên nền nhà cũ, chỉ xây gạch, không có tiền để tô nhà. Chi phí xây nhà từ bà con bên ông R cho ông R, bà H không có bỏ tiền ra để xây nhà. Bà có cho ông R khoảng 3.000.000 đồng để tô nhà, tráng sân. Từ năm 2006 – 2009 thì ông R và bà H có thục đất cho ông P, bà S với số tiền 3.000.000 đồng. Năm 2009, đến thời hạn chuộc đất nhưng ông R lớn tuổi, không có tiền, bà sợ mất đất nên bỏ tiền ra để chuộc đất, giữ lại đất để thờ cúng ông bà. Ông R cũng có cùng bà H vay tiền của Ngân hàng N chi nhánh huyện G nhưng không có tiền trả nên bà trực tiếp trả tất nợ

Ngân hàng số tiền là 15.000.000 đồng và tiền lãi là 544.375 đồng. Bà đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R. Sau khi ông R mất, vào năm 2016, bà có bỏ tiền ra để xây cất hoàn chỉnh thành ngôi nhà hiện tại, số tiền bà đã bỏ ra là 101.350.000 đồng, tiền viện phí, mai táng phí cho ông R là 45.520.000 đồng. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu bà H phải trả các khoản tiền nêu trên cho bà. Nếu Tòa án chia thừa kế cho bà H thì bà đồng ý nhận chung phần với ông C, bà T, ông L, không có yêu cầu đo đạc tách riêng. Đối với phần đất mà ông R đã chuyển nhượng cho người khác thì bà đồng ý làm thủ tục tách quyền sử dụng đất khi có yêu cầu và không có tranh chấp gì đối với phần đất đã chuyển nhượng.

Bị đơn là bà Phạm Thị Bé T, ông Phạm Văn L trình bày:

Bà T, ông L thống nhất với phần trình bày của ông C, bà H1 và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoài P, bà Nguyễn Kim S trình bày:

Ngày 22/02/2006, ông R và bà H có chuyển nhượng cho ông bà một phần đất diện tích 1.500m^2 với giá 24.000.000 đồng. Hai bên đã giao đất, nhận tiền xong và ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/3/2006 thửa đất 2751, tờ bản đồ số 4. Về diện tích đất tăng thêm là do đo đạc chênh lệch. Do đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông bà nên ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn Q1, chị Nguyễn Thị H2, chị Nguyễn Thị Tâm T3, anh Nguyễn Văn Q là bà Võ Thị T2 trình bày:

Vào năm 1993, ông R có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Q2 (chồng của bà) một phần đất ruộng diện tích khoảng 1.618,75m^2, theo trích lục bản đồ địa chính hiện nay là 1693m^2 thửa đất số 10, tờ bản đồ số 34, mục đích sử dụng đất: LUA, tọa lạc tại ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre với giá 06 chỉ vàng 24K, ông R có làm "Giấy chuyển nhượng đất ruộng" vào ngày 14/10/1993 âm lịch. Theo thỏa thuận giữa các bên thì vợ chồng bà đã giao đủ vàng cho ông R. Ông R đã giao đất cho vợ chồng bà canh tác từ năm 1993. Sau khi nhận đất canh tác được một thời gian thì bà lên bờ trồng dừa như hiện tại. Gia đình bà đã quản lý và sử dụng liên tục, ổn định phần đất nêu trên cho đến nay là 25 năm, không có ai tranh chấp. Bà H, ông C, bà T, bà H1, ông L đã thỏa thuận với bà là hai bên sẽ tự thực hiện thủ tục hành chính để bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên nên bà không có tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 146/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.164,5m^2, thửa đất số 352 và 1.286,9m^2, thửa đất số 403, cùng tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.164,5m^2, thửa đất số 352 và 1.286,9m^2, thửa đất số 403, cùng tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chia thừa kế cho bà Võ Thị H được quyền sử dụng các phần đất và được Q sở hữu các cây trồng trên các phần đất sau:

- Phần đất diện tích 623,5m^2 thuộc thửa 352a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (trên đất có 26 cây dừa trên 06 năm tuổi).

- Phần đất diện tích 508,9 m^2 thuộc thửa 403a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (trên đất có 02 bụi chuối).

Chia thừa kế cho ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L được quyền sử dụng các phần đất và được Q sở hữu các cây trồng trên các phần đất sau:

- Thửa đất số 352b diện tích 247,9m^2, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 352c diện tích 1.293,1m^2, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn (300m^2) và đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Thửa đất số 403b, diện tích 313,4 m^2 và thửa đất số 403c, diện tích 464,6 m^2 mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, cùng tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L phải giao cho bà Võ Thị H các phần đất:

- Phần đất diện tích 623,5m^2, thuộc thửa 352a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (trên đất có 26 cây dừa trên 06 năm tuổi).

- Phần đất diện tích 508,9 m^2, thuộc thửa 403a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre (trên đất có 02 bụi chuối).

(Có các Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu của Tòa án kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất cho các đương sự phù hợp như án tuyên.

Buộc bà Võ Thị H phải trả cho ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L số tiền chênh lệch giá trị tài sản thừa kế là 41.258.224 đồng (bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi tám nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng).

Giao cho ông Phạm Văn L tiếp tục quản lý, sử dụng nhà có kết cấu nền lát gạch Ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn Fbrôximăng, không trần và các công trình xây dựng trên thửa đất 352c, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Võ Thị H về việc yêu cầu chia giá trị căn nhà là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng); nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/12/2018, bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 146/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông R, bà C1. Các bị đơn đồng ý cho bà H ở tại phần đất tranh chấp đến hết đời.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa 403 (gồm 403a, 403b, 403c) và thửa 352, cùng tờ bản đồ 29, tọa lạc tại: Xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre. Về nguồn gốc đất các đương sự trình bày thống nhất là của cha mẹ ông R tặng cho ông R, đến năm 1992 ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía nguyên đơn cho rằng bà kết hôn với ông R năm 1991 trước khi ông R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông R đã tự nguyện nhập phần đất nêu trên vào khối tài sản chung của vợ chồng nên phần đất tranh chấp là tài sản chung của bà với ông R, nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc ông R đã tự nguyện nhập phần đất nêu trên vào khối tài sản chung vợ chồng. Đồng thời, năm 1991-1992 hôn nhân giữa ông R và bà C1 vẫn còn tồn tại. Năm 1993, ông R và bà C1 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 12/QĐTTLH ngày 05/11/1993 của Tòa án nhân dân huyện G, tại phần quyết định về tài sản ông R được sở hữu toàn bộ tài sản gồm 03 công đất ruộng, 01 cái nhà và tài sản trong nhà. Bà H cũng thừa nhận khi chung sống với ông R thì bà và ông R không nhận chuyển nhượng hay được tặng cho thêm, như vậy có căn cứ xác định phần đất tranh chấp là tài sản của ông R. Năm 1998, bà H và ông R đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã N, năm 2013 ông R chết không để lại di chúc nên phần đất tranh chấp là di sản ông R để lại. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp.

[2] Phía bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông R, bà C1 thỏa thuận để lại cho các con nhưng ông R vẫn tiếp tục quản lý tài sản. Tuy nhiên, như nhận định ở trên sau khi ly hôn ông R, bà C1 đã thỏa thuận xong việc phân chia tài sản và bà C1 cũng không khiếu nại hay có tranh chấp gì, các bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ, giấy tờ thể hiện có sự thỏa thuận như trình bày. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 146/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L phải liên đới chịu là 5.010.000 đồng. Do bà T đã nộp 60.000 đồng, bà H đã nộp tạm ứng 4.950.000 đồng nên ông C, bà T, bà H1, ông L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 4.950.000 đồng.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, bà Võ Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 642.000 đồng (sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016832 và 3.211.000 đồng (ba triệu hai trăm mười một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016833 cùng ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 15.992.147 đồng (mười lăm triệu chín trăm chín mươi hai nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội, ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L mỗi người phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số tương ứng 0021435, 0021436, 0021437, 0021438 cùng ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 146/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 703, Điều 704, Điều 713, Điều 722, Điều 723, Điều 724, Điều 725 và Điều 726 Bộ luật Dân sự 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung với bị đơn ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế với bị đơn ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L.

Bà Võ Thị H được nhận thừa kế phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích như sau:

- Phần đất diện tích 623,5m^2, thuộc thửa 352a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất diện tích 508,9 m^2, thuộc thửa 403a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L được nhận thừa kế phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất có diện tích như sau:

- Thửa đất số 352b, diện tích 247,9m^2, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm; thửa đất số 352c, diện tích 1.293,1m^2, mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn (300m^2) và đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Thửa đất số 403b, diện tích 313,4 m^2 và thửa đất số 403c, diện tích 464,6 m^2, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, cùng tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L phải có nghĩa vụ giao cho bà Võ Thị H các phần đất và toàn bộ cây trồng trên đất diện tích 623,5m2, thuộc thửa 352a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm và phần đất diện tích 508,9 m^2, thuộc thửa 403a, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất: Đất chuyên trồng lúa nước, cùng tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Các bên đương sự có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục và cấp giấy chứng nhận Q sử dụng đất cho các đương sự phù hợp theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Võ Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L số tiền chênh

lệch giá trị tài sản thừa kế là 41.258.224 đồng (bốn mươi mốt triệu hai trăm năm mươi tám nghìn hai trăm hai mươi bốn đồng).

Giao cho ông Phạm Văn L tiếp tục quản lý, sử dụng ngôi nhà có kết cấu nền lát gạch Ceramic, móng cột bê tông cốt thép, vách tường, mái tôn Fbrôximăng, không trần và các công trình xây dựng trên thửa đất 352c, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại: Ấp 4, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Võ Thị H về việc yêu cầu chia giá trị ngôi nhà là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L phải chịu là 5.010.000 đồng. Do bà Phạm Thị Bé T đã nộp 60.000 đồng, bà Võ Thị H đã nộp tạm ứng 4.950.000 đồng nên ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị H số tiền 4.950.000 đồng (bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 642.000 đồng (sáu trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016832 và 3.211.000 đồng (ba triệu hai trăm mười một nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016833 cùng ngày 26/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 15.992.147 đồng (mười lăm triệu chín trăm chín mươi hai nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Chí C, bà Phạm Thị Bé T, bà Phạm Thị Kim H1 (Nguyễn Thị Kim H1), ông Phạm Văn L mỗi người phải chịu là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số tương ứng 0021435, 0021436, 0021437, 0021438 cùng ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KT-NV
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Hương